

Thành ngữ bằng tiếng Anh

58 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	give up A2 <i>/gɪv ʌp/</i>	từ bỏ	B1-B2
2	take up B1 <i>/teɪk ʌp/</i>	bắt đầu theo đuổi	B1-B2
3	put off B1 <i>/pʊt ɔ:f/</i>	hoãn lại	B1-B2
4	move in A2 <i>/mu:v ɪn/</i>	chuyển đến	B1-B2
5	make up B1 <i>/meɪk ʌp/</i>	trang điểm	B1-B2
6	talk over B1 <i>/tɔ:k 'oʊ.və/</i>	bàn bạc	B1-B2
7	a piece of cake B1 <i>/ə pi:s əv keɪk/</i>	dễ làm	B1-B2
8	all around A2 <i>/ɔl ə'raʊnd/</i>	khắp nơi	B1-B2
9	child's play C1 <i>/'tʃaɪldz ,pleɪ/</i>	trò trẻ con	B1-B2
10	time will tell B2 <i>/'taɪm wəl 'tel/</i>	thời gian sẽ trả lời	B1-B2
11	once in a blue moon B2 <i>/wʌns ɪn ə 'blu: 'mu:n/</i>	năm thì mười họa	C1
12	cut corners C1 <i>/kʌt 'kɔ:r.nəz/</i>	đốt cháy giai đoạn	C1
13	bed of roses C1 <i>/bed ʌv 'rəʊzəz/</i>	sống như tiên	C1
14	apple of discord C2 <i>/'æp(ə)l əv dɪsk'ɔrd/</i>	mối bất hoà	C1
15	old hat C1 <i>/'oʊld hæt/</i>	lỗi thời	C1
16	smell a rat C1 <i>/'smel ə 'ræt/</i>	có gì đó không ổn	C1
17	last straw B2 <i>/læst 'strɔ:/</i>	giọt nước tràn ly	C1
18	I am walking on air B2 <i>/aɪ æm 'wɒkɪŋ ɒn 'eɪ/</i>	Tôi lâng lâng sung sướng	C1
19	quick as a flash B2 <i>/,kwɪk əz ə 'flæʃ/</i>	nh nhanh như chớp	C1
20	add insult to injury C1 <i>/æd 'ɪnsʌlt tə 'ɪndʒəri/</i>	thêm dầu vào lửa	C1
21	hit the nail on the head C1 <i>/hɪt ðə ,neɪl ɒn ðə 'hed/</i>	nói đúng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	bird has flown C1 <i>/ˈbɜːd hæz ˈfloʊn/</i>	con mồi đã vượt mắt	C1
23	in broad daylight B2 <i>/ɪn ˌbrɔd ˈdeɪlaɪt/</i>	giữa ban ngày ban mặt	C1
24	divide and conquer C1 <i>/dɪˈvaɪd ən ˈkɒŋkə/</i>	chia để trị	C1
25	burn the midnight oil C1 <i>/bɜːn ðə ˈmɪdˌnaɪt ɔɪl/</i>	thức khuya	C1
26	on the same page B2 <i>/ən ðə ˌseɪm ˈpeɪdʒ/</i>	đồng quan điểm	C1
27	on the same wavelength C1 <i>/ən ðə ˌseɪm ˈweɪvˌlɛŋθ/</i>	có cùng suy nghĩ	C1
28	be on the ball C1 <i>/bi ən ðə ˈbɔl/</i>	hiểu rõ tình huống	C1
29	keep an eye on the ball B2 <i>/kiːp ən ˈaɪ ən ðə ˈbɔl/</i>	luôn để mắt vào công việc	C1
30	I am all ears B2 <i>/aɪ æm ɔl ˈɪrz/</i>	Tôi sẵn sàng nghe	C1
31	dead wood C1 <i>/ˈdɛd ˌwʊd/</i>	đồ vô dụng	C1
32	from the ground up C1 <i>/frəm ðə ˈɡraʊnd ˈʌp/</i>	làm từ đầu đến cuối	C1
33	learn the ropes C1 <i>/lɜːn ðə ˈroʊps/</i>	nắm vững tình hình	C1
34	put on airs C1 <i>/pʊt ən ˈɛrz/</i>	lên mặt ra vẻ	C1
35	second to none C1 <i>/ˈsekənd tə ˈnʌn/</i>	không chịu thua ai	C1
36	every cloud has a silver lining B2 <i>/ˈevri ˈklaʊd hæz ə ˈsɪlvə ˈlaɪnɪŋ/</i>	trong cái rủi có cái may	C1
37	sit on the fence C1 <i>/ˈsɪt ən ðə ˈfɛns/</i>	tránh ra quyết định	C1
38	cry over spilt milk B2 <i>/kraɪ ˈoʊvə spɪlt ˈmɪlk/</i>	tiếc nuối về chuyện đã rồi	C1
39	the real McCoy C1 <i>/ðə ˌriəl məˈkɔɪ/</i>	chính hiệu	C1
40	take with a grain of salt C1 <i>/teɪk wɪð ə ˌɡreɪn əv ˈsɔlt/</i>	đừng quá tin tưởng	C1
41	put your mind at ease B2 <i>/pʊt jər ˌmaɪnd ət ˈiːz/</i>	đừng lo lắng quá	C1
42	jump the gun C1 <i>/dʒʌmp ðə ɡʌn/</i>	làm quá sớm	C1
43	buy a pig in a poke C2 <i>/baɪ ə pɪɡ ɪn ə poʊk/</i>	bị lừa vì mua lăm	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
44	put down to B2 <i>/pʊt daʊn tə/</i>	quy cho	C1
45	have enough of B2 <i>/həv ɪ'nʌf əv/</i>	chán ngấy	B1-B2
46	hate his guts C1 <i>/heɪt hɪz ɡʌts/</i>	ghét cay ghét đắng	C1
47	it slipped my mind B2 <i>/ɪt ,slɪpt maɪ 'maɪnd/</i>	quên khuấy đi	B1-B2
48	an ace up a sleeve C1 <i>/ən 'eɪs ʌp ə 'slɪv/</i>	át chủ bài trong tay	C1
49	luck of the draw C1 <i>/'lʌk əv ðə 'drɔː/</i>	số phận	C1
50	read between the lines B2 <i>/'riːd bɪ'twɪn ðə 'laɪnz/</i>	hiểu ẩn ý	C1
51	leave someone high and dry C1 <i>/lɪv ,sʌmwʌn ,haɪ ən 'draɪ/</i>	bỏ mặc ai	C1
52	keep your mouth shut B2 <i>/kiːp jʊr 'maʊθ 'ʃʌt/</i>	giữ mồm giữ miệng	B1-B2
53	from start to finish B1 <i>/frəm 'start tə 'fɪnɪʃ/</i>	từ bắt đầu đến kết thúc	B1-B2
54	be all set B1 <i>/bi ɔːl set/</i>	đã sẵn sàng	B1-B2
55	green years C2 <i>/ɡriːn jɪrz/</i>	tuổi xanh	C1
56	on the instant C2 <i>/ɑːn ðə 'ɪn.stənt/</i>	ngay lập tức	C1
57	behind the scenes B2 <i>/bɪ'haɪnd ðə siːnz/</i>	ở hậu trường	B1-B2
58	against the clock B2 <i>/ə'ɡeɪnst ðə 'klɒk/</i>	chạy đua với thời gian	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/310-thanh-ngu>

English Minute: <https://apps.apple.com/app/id6474075337>